

Số: 03/QĐ-CDYT

Tiền Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG**

*Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-CDYT ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 (Biểu số 48) và Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 (Biểu số 49) của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03/01/2023.

**Điều 3.** Ban Giám hiệu, các phòng, khoa, đoàn thể và cán bộ, viên chức, người học trong nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NNTG;
- Lưu: VT, TCKT



**KT: HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Minh Đức**

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

**Đơn vị: Trường Cao Đẳng Y Tế Tiền Giang**

**Mã số: 1093303**

**Mã KBN nơi giao dịch: 0561**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-CDYT ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT        | Nội dung                                                     | Tổng số       |
|------------|--------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>           |               |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                    |               |
| 1.1        | Lệ phí                                                       |               |
|            | Lệ phí A                                                     |               |
|            | Lệ phí B                                                     |               |
|            | .....                                                        |               |
| 1.2        | Phí                                                          |               |
|            | Phí A                                                        |               |
|            | Phí B                                                        |               |
|            | .....                                                        |               |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                      |               |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                    |               |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                               |               |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |               |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                |               |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                             |               |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                       |               |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                               |               |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                |               |
|            | Lệ phí A                                                     |               |
|            | Lệ phí B                                                     |               |
|            | .....                                                        |               |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                   |               |
|            | Phí A                                                        |               |
|            | Phí B                                                        |               |
|            | .....                                                        |               |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                    | <b>29.300</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                |               |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                             |               |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                       |               |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b> |               |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ               |               |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                |               |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |               |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>             | <b>29.300</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                               | 29.300        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |               |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                |               |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                               |               |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |               |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                    |               |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                               |               |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |               |
| <b>6</b>   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                 |               |

|           |                                              |  |
|-----------|----------------------------------------------|--|
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>       |  |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>       |  |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b> |  |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>        |  |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |
|           | .....                                        |  |

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.



PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-CDYT ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Nội dung                                              | Tổng số | Chi tiết theo đơn vị sử dụng |          |             |
|-----|-------------------------------------------------------|---------|------------------------------|----------|-------------|
|     |                                                       |         | Đơn vị A                     | Đơn vị B | Đơn vị .... |
| A   | B                                                     | 1       | 2                            | 3        | 4           |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí           |         |                              |          |             |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                    |         |                              |          |             |
| 1.1 | Lệ phí                                                |         |                              |          |             |
|     | Lệ phí A                                              |         |                              |          |             |
|     | Lệ phí B                                              |         |                              |          |             |
|     | .....                                                 |         |                              |          |             |
| 1.2 | Phí                                                   |         |                              |          |             |
|     | Phí A                                                 |         |                              |          |             |
|     | Phí B                                                 |         |                              |          |             |
|     | .....                                                 |         |                              |          |             |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                      |         |                              |          |             |
| 2.1 | Chi sự nghiệp .....                                   |         |                              |          |             |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |         |                              |          |             |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |         |                              |          |             |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                                |         |                              |          |             |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |         |                              |          |             |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |         |                              |          |             |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                               |         |                              |          |             |
| 3.1 | Lệ phí                                                |         |                              |          |             |
|     | Lệ phí A                                              |         |                              |          |             |
|     | Lệ phí B                                              |         |                              |          |             |
|     | .....                                                 |         |                              |          |             |
| 3.2 | Phí                                                   |         |                              |          |             |
|     | Phí A                                                 |         |                              |          |             |
|     | Phí B                                                 |         |                              |          |             |
|     | .....                                                 |         |                              |          |             |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                    |         |                              |          | 29.300      |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                |         |                              |          |             |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |         |                              |          |             |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |         |                              |          |             |
| 2   | Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này) |         |                              |          |             |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |         |                              |          |             |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |         |                              |          |             |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |         |                              |          |             |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề             |         |                              |          | 29.300      |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |         |                              |          | 29.300      |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |         |                              |          |             |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |         |                              |          |             |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |         |                              |          |             |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |         |                              |          |             |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                    |         |                              |          |             |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |         |                              |          |             |

|           |                                              |  |  |  |  |
|-----------|----------------------------------------------|--|--|--|--|
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                 |  |  |  |  |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |  |  |  |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>       |  |  |  |  |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |  |  |  |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>       |  |  |  |  |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |  |  |  |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |  |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b> |  |  |  |  |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |  |  |  |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>        |  |  |  |  |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |  |  |  |  |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |  |  |  |  |
|           | .....                                        |  |  |  |  |
|           | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>             |  |  |  |  |
|           | <b>Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch</b>  |  |  |  |  |

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.